

Số: 338/QĐ-KSBT

Ninh Bình, ngày 5 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước Q1/2025**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT NINH BÌNH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của TT61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ vào tình hình thực hiện Dự toán thu - chi NSNN Quý 1 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố tình hình thực hiện Dự toán thu - chi NSNN Quý 1 năm 2025 (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các khoa, phòng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Ninh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Y tế (để b/c);
- Lưu: VT, TC-KT.



**Lê Hoàng Nam**

Ninh Bình, ngày 5 tháng 4 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                     | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Q1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí  | 5.900       | 522,5                         | 9%                                  | 13%                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                           | 5.900       | 522,5                         | 9%                                  | 13%                                                         |
| 2     | Hoạt động sx kinh doanh                      | 5.900       | 522,5                         | 9%                                  | 13%                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại             | 5.900       | 247,0                         | 4%                                  | 62%                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp                                | 5.900       | 247,0                         | 4%                                  | 62%                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               | 5.900       | 247,0                         | 4%                                  | 62%                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |             |                               |                                     |                                                             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước        | -           | -                             |                                     |                                                             |
| 2     | Phí                                          |             |                               |                                     |                                                             |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước               | 43.619,0    | 5.952,6                       | 14%                                 | 0%                                                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                   | 43.619,0    | 5.952,6                       | 0,2                                 | -                                                           |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (131) | 10.204      | -                             | -                                   |                                                             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                             |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         | 10.204      |                               | 0%                                  |                                                             |
| 5     | Chi sự nghiệp y tế khác (139)                | 33.405      | 5.952,6                       | 18%                                 |                                                             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               | 30.816      | 5.952,6                       | 19%                                 | 99%                                                         |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         | 2.589       |                               | 0%                                  |                                                             |
| 6     | Chi TH 1 số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao     | 10          | -                             | 0%                                  |                                                             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                             |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         | 10          |                               | 0%                                  |                                                             |

Ngày 5 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

  
Lê Hoàng Nam